

Số: 626/QĐ-DTNT

Hội An, ngày 30 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai dự toán ngân sách được giao năm 2025  
của Trường PTDTNT THPT tỉnh Quảng Nam**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-UB ngày 28/01/1997 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thành lập Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Quảng Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Phổ thông Nội trú dân tộc tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng (cũ);*

*Căn cứ Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc đổi tên trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh thành trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 2839/QĐ-SGD&ĐT ngày 27/12/2024 của Sở GD&ĐT về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Theo đề nghị của Phụ trách Kế toán nhà trường,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTNT THPT tỉnh Quảng Nam (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận Văn phòng, Kế toán, Thủ quỹ nhà trường và các tổ, bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Công đoàn, Đoàn TN, Ban TTND;
- Lưu: VT, KT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Đức Sơn**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 626/QĐ-DTNT ngày 30/12/2024  
của Hiệu trưởng trường PTNTNT THPT tỉnh Quảng Nam)

Dvt: triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                              | Dự toán<br>được giao |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                    | <b>0</b>             |
| 1          | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                    | 0                    |
| 1.1        | Lệ phí                                                                                                                                |                      |
| 1.2        | Phí                                                                                                                                   |                      |
| 2          | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                                      | 0                    |
| 2.1        | Chi sự nghiệp                                                                                                                         | 0                    |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                        |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                  |                      |
| 2.2        | Chi quản lý hành chính                                                                                                                | 0                    |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                      |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                |                      |
| 3          | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                               | 0                    |
| 3.1        | Lệ phí                                                                                                                                |                      |
| 3.2        | Phí                                                                                                                                   |                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                 | <b>23.975.241</b>    |
| <b>1</b>   | <b>Chi hoạt động quản lý hành chính nhà nước</b>                                                                                      |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                      |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                                                                | <b>23.975.241</b>    |
| <b>2.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên trong định mức</b>                                                                                  | <b>11.387.934</b>    |
| 2.1.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên trong định mức được giao tự chủ                                                                        | 11.387.934           |
| a          | Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng)                                                                                  | 9.833.751            |
|            | Chia ra:                                                                                                                              |                      |
|            | - Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt                                                                                              | 9.755.010            |
|            | - Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo qui định | 78.741               |
| b          | Kinh phí phân bổ chi hoạt động                                                                                                        | 1.554.183            |
|            | Trong đó, dành tối thiểu chi các nhiệm vụ:                                                                                            |                      |
|            | - Dành tối thiểu 5% chi cho hoạt động ngoại khóa                                                                                      | 77.710               |
|            | - Dành tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                    | 295.290              |
| 2.1.2      | Kinh phí chi TX trong định mức không giao tự chủ                                                                                      | 0                    |

| Số TT      | Nội dung                                                                  | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>2.2</b> | <b>Kinh phí chi thường xuyên ngoài định mức không giao tự chủ</b>         | <b>12.587.307</b> |
| 2.2.1      | Chế độ học sinh theo TTLT số 109/2009/TTLT-BTC-BGDDT                      | 9.669.000         |
| 2.2.2      | Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP | 30.962            |
| 2.2.3      | Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo NĐ 77/2021/NĐ-CP                          | 1.034.063         |
| 2.2.4      | Tiền lương lao động hợp đồng 111/2022/NĐ-CP                               | 1.371.935         |
| 2.2.5      | Quỹ tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                               | 481.347           |
| <b>2.3</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                |                   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                            |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                      |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                                          |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi viện trợ</b>                                                       |                   |